

Riêng : Tư, của mình ai. — Giêng : Tháng giêng (tháng đầu năm).

Xá : Tha ; lay ; phở xá. — Sá : Đường xá.

Trọ : Ở đậu (không có tiếng chọ).

Tráng : Lớn, mạnh ; phủ một lớp mỏng ; bánh trắng. — Cháng : cháng-vàng (chóang-vàng) ; láng-cháng.

Trúc : Cây trúc (cùng loài với tre). — Chúc : Mong cho người khác điều tốt. Chúc : Cháo.

### V — TẬP LÀM VĂN

1— Tả sơ qua về các kiểu nhà và nói rõ chỗ khác nhau của các nhà ấy.

2— Trò thích kiểu nhà nào ? Tại sao ?

### BÀI THƯ MƯỜI TĂM

## Nhà xây, đúc. Nhà tranh, lá

### I — TẬP NHẬN-XÉT

- 1— Nhà xây là nhà làm thế nào ? 2— Viên gạch hình ra sao ?  
3— Bông gì ? 4— Người ta trộn hồ để xây bằng gì ? 5— Nhà đúc là nhà thế nào ? 6— Nhà chọc trời là nhà làm bằng gì ? 7— Tại sao gọi là chọc trời ? 8— Nhà tranh làm bằng gì ? 9— Tại sao gọi là nhà lá ?

### II — HỌC TIẾNG

Danh-tự :

Nhà xây : Nhà làm tường bằng gạch, mái lợp bằng ngói.

Nhà đúc : Nhà làm cột và tường có cốt sắt rồi có khuôn để đổ hồ ép lại như đúc để kim-khí vậy.

Nhà chọc trời : Nhà nhiều tầng lầu cao ngất trời như chọc lên trời.

Nhà lầu : Nhà có một hay nhiều tầng lầu.

Đình-thự : Nhà để làm công-sở.

Nhà tranh : Nhà gỗ hay tre, cau, lợp cỏ tranh hay rạ.

Nhà lá : Nhà lợp bằng lá gồi hay lá dứa nước.

Hồ xây (vữa) : Cát vôi và xi-măng-trộn đều với nước

Xi-măng (theo tiếng Pháp) : Chất bột-nung bằng đá vôi và đất sét hoà lẫn-lộn, rồi trộn với nước, để khô thì cứng-rắn lại như đá.

Phên : Tấm đan bằng tre hay nứa để che hay ngăn.

Liếp : Phên lớn.

Giại : Những tấm ngăn có khung bằng cau (thân cây) rồi đan bằng thanh tre hay nứa.

Tĩnh-tự :

Kiên-cổ : Bền chắc.

Kiên-xảo : Bền và khéo.

Thông phong-khí : Thoáng gió, thoáng hơi.

Tối-tầm : Thiếu ánh-sáng.

Cao-ráo : Cao và khô.

Àm-thấp : Thấp và ướt.

Động-tự :

Kiến-thự : Dựng lên (kiến : xây dựng ; thụ : dùng thàng).

### III — BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Bây giờ, ở tỉnh, các . . . . . Các nước văn-minh  
hưng . . . . . hay . . . . .  
Đen Âu, Mỹ, những thành-phố lớn, vì dân-số quá đông,  
người ta phải . . . . . những . . . . . cao  
hàng mấy chục tầng.

Nhà xây hay nhà đúc thì phải có . . . . . và . . . .  
. . . . . Nhà tranh hay nhà lá thì dùng . . . hay ; . . . để  
che mái hiên và ngăn ra từng căn, từng gian bằng . . .  
Nhà đúc, nhà xây thì thật . . . . . và  
. . . . . Còn nhà tranh, nhà lá thì phần nhiều  
. . . . . chứ ít được . . . . .

### IV — CHÁNH-TẢ

Xây : Dựng hồ (vữa) dính những gạch hay đá (không

có tiếng sáy).

Sát : Loại kim-khí do quặng mỏ nấu ra, rất thường dùng.— Xát : Cất móng hay nhỏ ra.

Chọc : Dùng cây hay vật nhọn đâm nhẹ.— Trọc : Đầu cạo hết tóc.

Trời : Bầu không-khí bọc quanh trái đất, Bắc-Việt gọi là giời (*không có tiếng chời*).

Đinh (doanh) : Chỗ quán linh ở ; lo toan ; làm ; chỗ quan ở ; lấy đi.— Rinh : Rung-rinh (*không có tiếng ginh*).

### V— TẬP LÀM VĂN

So-sánh một cái nhà xây, nhà đúc với một cái nhà tranh, nhà lá.

### BÀI THỮ MƯỜI CHÍN

## Các phòng trong một nhà xây

### I— TẬP NHẬN-XÉT

1— Một nhà xây thường có mấy phòng? 2— Phòng khách ở gian nào? 3— Phòng ăn ở đâu? 4— Phòng ngủ ở đâu? 5— Phòng tắm ở đâu? 6— Phòng nào thường là phòng rộng hơn hết? 7— Ngoài những phòng kể trên, còn có phòng nào nữa chẳng? 8— Tủ sách, bàn giấy, bàn học thường kê ở phòng nào?

### II— HỌC TIẾNG

Danh-tự :

Khách đường : Nhà tiếp khách ; phòng khách ; gian để tiếp khách (khách : người đến thăm, chơi, đối với chủ nhà ; đường : nhà).

Phòng : Gian nhà, có ngăn ra, tức là căn, là buồng.

Phòng ăn : Gian để ăn, để dùng bữa.

Phòng ngủ : Gian để ngủ, có giường và tủ áo.

Phòng tắm : Gian nhỏ để tắm và rửa mặt.

Văn-phòng (phòng giấy) : Phòng có bàn giấy, tủ hay kệ đựng sách, để làm việc.

Thư-phòng (phòng học) : Gian để học (thư : sách-vở, biên-chép).

Tĩnh-tự :

Ngăn-nấp : Gọn, không bề-bộn, lộn-xộn.

Sang : Đẹp vì dùng đồ đắt tiền.

Thanh-nhã : Sửa-soan gọn và xinh.

Huy-hoàng : Đẹp-đẽ và sáng tươi (huy : sáng ; hoàng : sáng rõ).

Động-tự :

Trang-hoàng : Vẽ hay bày đồ-đặc tranh-ảnh cho đẹp (trang : trau giồi, làm cho đẹp).

Dọn-dẹp : Thu-xếp đồ-vật lại cho gọn.

### III— BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Nhà xây thường ngăn chia ra làm nhiều . . . . . Phòng rộng hơn hết và được . . . . . những đồ « xa-lông » với đồ theo-cùng tranh ảnh, trổng . . . . . hay . . . . . ấy là . . . . . tức là phòng khách. Phòng này để tiếp khách nên thường là phòng . . . . . hơn các phòng khác.

Dùng bữa ăn uống thì có . . . . . nhưng nếu không có phòng này riêng thì dùng chung vào với phòng khách.

Học-hành hay đọc sách thì có . . . . . hay . . . . . Ngủ hay nằm thì có . . . . . Tắm hay rửa mặt thì có . . . . .

Nhà có nhiều phòng mà phòng nào cũng được . . . . . gọn-ghẽ, sạch-sẽ thì thật là nhà có . . . . .

### IV— CHÁNH-TẢ

Gian : Căn nhà ; khoảng giữa ; đối trá ; phạm tội.—

Dan : Đan-diu (*không có tiếng dan đúng riêng*).— Rau :

Rau, vang nhiều tiếng đồng nhau một lượt.



Dùng : Đem, lấy được lợi về việc gì. — Giùng (chùng) : Ngược nghĩa với thẳng căng. — Rùng : Người rung chuyễn, rung mình.

Giùng : Đò-đạc đề năm ngủ hay năm nghỉ-ngơi. — Rùng : Rùng cột. Rùng nhà (môt cây trong bộ sớ-n nhà). — Dùng : Dùng như, chừng như...

V — TẬP LÀM VĂN

Tả sơ qua các văn-phòng và nói sự cần-thiết hay công dụng của từng căn.

BAI THƯ HAI MƯƠI

Các đồ-đạc trong nhà

I — TẬP NHẬN-XÉT

1 — Bộ xa-lông có những gì ? 2 — Phòng ăn có những gì ? 3 — Tủ rượu để ở đâu ? 4 — Ngoài những chai rượu, trong tủ rượu còn chứa đựng gì nữa ? 5 — Bàn giấy, tủ sách để ở đâu ? 6 — Trong phòng ngủ có đồ-đạc gì ? 7 — Trong phòng tắm có những gì ? 8 — Hằng ngày, ta phải sãn-súc đồ-đạc như thế nào ?

II — HỌC TIẾNG

Danh-tự :

Bộ xa-lông (do tiếng Pháp : salon) : Bộ bàn ghế riêng để tiếp khách ngồi chơi.

Tủ rượu : Tủ dài, thấp, dựng chén bát, ly cốc, khăn bàn, muỗng, đĩa và những chai rượu.

Bàn ăn : Bàn dài hơn, bàn thường và còn kéo ra, chấp dài thêm được để đủ chỗ bày cho nhiều người ăn khi có tiệc.

Bàn giấy : Bàn để sớ-sách, giấy tờ.

Tủ sách : Tủ chứa đựng sách vở.

Đi-văng (do tiếng Pháp : divan) : Ghế dài và rộng đủ năm.

Trường-kỷ : (trường : dài ; kỷ : ghế ; bàn nhỏ).

Ván (ghế ngựa) : Đồ gỗ bằng những tấm ván kẻ ghép trên hai cái ngựa, cái niêng, cũng gọi là phàn.

Tinh-tự :

Kiểu : Khác thường về hình-thức.

Tiện-nghỉ : Thuận và hợp, đúng vừa (tiện : thuận ; nghỉ : thích đáng, nên).

Động-tự :

Trần-thiết : Trưng bày (trần : bày ra ; thiết : đặt để).

Lau chùi : Dùng giẻ làm cho hết bụi hay nước.

III — BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Đồ-đạc ở trong nhà . . . . . tùy theo ý-thích hay sự nghèo giàu của mỗi người. Tuy vậy, thường-thường thì mỗi nhà đều có một vài cái giường hay . . . . . tức . . . . . để nằm ngủ. Nhưng nhà khá-giá, phần nhiều họ thích đồ-đạc . . . . . lấm và cũng rất . . . . . Ở phòng khách thì họ trưng bày . . . . . ở phòng ăn thì . . . . . Trong phòng ngủ thì nào tủ áo, giường hay . . . . . Có nhà còn có cả văn-phòng hay thư-phòng, dù . . . . . và . . . . . hăng ngay cho sạch.

IV — CHÁNH-TẢ

Do : Bối đó. Do lại : từ đó mà đến. Nguyên-do. Do-đư. — Ro : Ro-ro : Tiếng kêu đều-đều (bắt chước theo tiếng kêu) — Gio (tro) : Than, củi, rơm, rạ, lá cháy rồi thành ra.

Chấp : Nối vào, thêm vào (không có tiếng trấp).

Giấy : Tô giấy, giấy tờ. — Dấy : Nổi lên (không có tiếng rấy).

**Sở** : Quyển sở ; cửa sở. — **Xổ** : Tung ra.  
**Trần** : Không mặc áo. Họ Trần. — **Chấn** ; **Chấn-chờ** ;  
 lãn-chần.

**Chưng** : Chưng bày. — **Trưng** : Trưng cầu ; mời khắp.

### V— TẬP LÀM VĂN

Kể hết các đồ-đặc trong nhà và nói mỗi món đồ ấy  
 dùng làm gì?

## CHÁNH-ĐỀ VI : SÚC-VẬT

### BÀI THỨ HAI MƯƠI MỐT

## Gia-súc, sự chăn nuôi

### I— TẬP NHẬN-XÉT

1— Kể tên những gia-súc mà trò biết ? 2— Con vật nào to  
 như ? 3— Con nào cao như ? 4— Con nào nhỏ như ? 5— Trò  
 thích con vật nào như ? 6— Con gà trống đang vỗ cánh để làm  
 gì ? 7— Trò có thích nuôi súc-vật không ?

### II— HỌC TIẾNG

#### Danh-tự :

**Súc-vật** : Những con vật nuôi trong nhà, như trâu,  
 bò, lợn, gà (súc : thú nuôi trong nhà ; vật : tất cả cái gì  
 có hình trong khoảng trời đất).

**Lục-súc** : Sáu con vật nuôi trong nhà (mã : ngựa ;  
 ngưu : bò (thủy ngưu : trâu) ; dương : dê ; kê : gà ;  
 cẩu hay khuyển : chó ; trư : lợn, heo).

**Mục-đồng** : Trẻ chăn súc-vật. (đồng : trẻ ; mục :  
 chăn nuôi)

**Áp** : Con vịt, cùng loại gà, nhưng ưa lội nước.

**Miêu** : Con mèo, vật nuôi để săn bắt chuột.

**Thỏ** : Vật to lớn bằng mèo, loài gặm nhấm, ăn rau.

**Ngỗng** : Loài vịt lớn, cổ dài cao, tiếng kêu to.

**Chim bồ câu** . Thứ chim to bằng gà giò, nuôi để ăn  
 thịt, từng đàn, có chường chớ không phải nhốt.



**Chuồng** : Nhà nuôi súc-vật.

**Lồng** : Nhà để nhốt chim, nhốt gà.

**Tinh-tự** :

Hiền, dữ, mạnh, lạnh-lẹ, chậm-chạp, hữu-ích.

**Động-tự** :

Coi giữ, săn-bắt, ăn thịt, chần nuôi, kéo xe.

**Súc dưỡng** : Chăn nuôi súc-vật (súc : thú-vật ;  
dưỡng : nuôi).

**Chăm ngón** :

**Súc miếu phòng thử** : Nuôi mèo phòng chuột. Ngựa  
bóng là ; Săn-sàng bình-linh chờ giặc đến.

### III— BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Người ta gọi gia-súc là những . . . . . nuôi ở trong  
nhà. Tất cả gia-súc đều . . . . . Chó . . . . . nhà ;  
mèo . . . . . ; chuột, ngựa . . . . . xe ; . . . . . hay . . . . .  
kéo cây, gà, vịt, ngỗng, ngan để ăn trứng hay . . . . .  
như . . . . . Con ngựa, con  
bò, con chó, con lợn, con dê và con gà được kể tên trong

. . . . . Gia-súc phần nhiều đều . . . . ., chỉ có con chó giữ nhà  
là có con . . . . . Ngựa và trâu, bò đều có sức . . . . . nhưng  
chỉ có ngựa là . . . . . còn trâu bò đều . . . . .

### IV— CHÁNH-TẢ

**Trâu** : Con trâu : súc-vật kéo được nặng, chuyên kéo  
cày, kéo gỗ.— **Châu** : Châu, quận : một vùng có dân-cư.  
**Châu Á** : một nơi đất liền. **Châu-ngọc** : Hạt ngọc ở trong  
con trai dưới biển.

**Dương** : Khai dương, thuộc về mặt trời ; biển lớn.—  
**Giương** : Đưa lên ; giương cung. — **Rương** : Món đồ  
chứa đựng áo quần khi đi xa.

**Chăn** : Chăn nuôi ; chăn dắt ; mền chăn ; chăn gối.—  
**Trần** : Con trần, loài rắn lớn ở rừng ; trần-trở.

## V— TẬP LÀM VĂN

Tả sơ qua những con vật nuôi ở trong nhà.

So-sánh chó với mèo, trâu với bò, và nói sự ích-lợi  
của mỗi con.

### BÀI THƯ HAI MƯƠI HAI

## Ác thú. Rừng núi

### I— TẬP NHẬN-XÉT

- 1— Các ác thú có nguy-hiểm không ? 2— Chúng sống ở đâu ?  
3— Người ta có nuôi ác thú không ? 4— Nuôi ác thú để làm gì ?  
5— Nuôi ở đâu ? 6— Rừng là gì ? 7— Núi là gì ?

### II— HỌC TIẾNG

**Danh-tự** :

**Thú** : Con vật có bốn chân và có vú.

**Ác-thú** ; Thú dữ (ác : dữ, làm hại).

**Hồ** : Con cạp, hùm, còn gọi là « ông ba mươi », thú dữ  
có thân hình đồng con mèo vẫn nhưng to lớn hơn nhiều.

**Lang** : Chó sói, loài chó rừng.

**Sư** : Con sư-tử, mình to như hổ, đầu to hơn, tính dữ  
hơn, người ta thường gọi là vua loài thú.

**Báo** : Một loài thú nhỏ hơn cạp, lông có đốm tròn.

**Tượng** : Voi, thú rừng lớn như, da thật dày, có ngà  
rất quí.

**Lâm** : Rừng, nơi rậm-rạp những cây cối và sâu rộng.  
**Sơn** : Núi, đất hay đá nổi cao lên từng khối thật to lớn;  
núi nhỏ gọi là đồi.

**Sơn lâm** : Núi rừng.

**Động** : Hang núi, đường hùm sâu trong núi.

**Tinh-tự** :

**Mãnh** : Mạnh và dữ tợn ; (mãnh hổ : cạp dữ).

**Nguy-hiểm** : Có thể làm hại được.

**Săn-uất** : Rậm-rạp.

**Hoang-vu** : Đầy cỏ rậm mọc (hoang : bỏ trống ; vu :  
cỏ rậm).

**Động-tự :**

**Rống, găm :** Tiếng kêu lớn của thú dữ.

**Rình mồi :** Đứng hay ngồi chờ khuất để đón con mồi.

**Vó :** Nhảy chồm đến mà quặp lấy.

**Thánh-ngữ :**

**Núi đỏ rừng xanh :** Miền xa-xôi hiem-trở.

**Dữ như cọp :** Dữ lắm.

**Mập như voi :** Mập to lắm.

### III— BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Ở đồng bằng đàn-cừ đồng-dúc, nhưng . . . không  
có chỗ trú-ân, nên chúng phải sống ở . . . Những  
ác-thú đều rất . . . Ở những khu rừng . . .  
. . . nếu đi một mình, có khi bị . . . hay  
. . . thường đứng . . . khuất trong bụi, nhảy ra  
. . . mà ăn thịt.

Ở Đồng-dương, trong rừng bên Lào có . . . Con . . .

. . . là vua các loài thú rừng nên họ thường gọi là chúa

là nó . . . Thú rừng ấy mà kêu to thì người ta phải nói

Người ta thường nói câu . . . để chỉ

những miền rừng núi hiem-trở, xa-xôi.

### IV— CHÁNH-TẢ

**Rống !** Tiếng thú kêu to ; bò rống.— **Giống :** Nòi  
giống, giống giống, hạt giống.— **Đồng :** Cũng như, đồng  
nhau, in hết.

**Rừng :** Miền chỉ toàn cây rậm.— **Dừng :** Dừng lại,  
ngưng. **Dừng chân :** (không có tiếng giững).

**Sư :** Thầy ; **sư-tử :** (không có tiếng xử)

**Sơn :** Núi. **Sơn :** thuốc có màu dùng quét lên gỗ hay  
sắt cho bền, đẹp ; (không có tiếng sơn).

### V— TẬP LAM VĂN

Trò đã đi chơi trong vườn bách thú, thấy cọp, sư-tử,  
voi, gấu, báo, v. v. . .

Hãy tả sơ qua những con thú dữ ấy.

## BÀI THỨ HAI MƯƠI BA

### Chim, cá

#### I— TẬP NHẬN-XÉT

1— Ở đâu có nhiều chim ? nhiều cá ? 2— Chim sống ở đâu ?

3— Cá sống ở đâu ? 4— Chim có ích-lợi gì không ? 5— Cá vụn có

thuộc về loài chim không ? 6— Lươn có thuộc về loài cá không ?

7— Cá có thứ nào lớn không ? 8— Hãy vẽ 1 con chim, 1 con cá.

#### II— HỌC TIẾNG

**Danh-tự :**

**Điều :** Chim, loài có xương sống, đẻ ra trứng và có  
cánh bay được, mình có lông. Cũng gọi là cẳm.

**Tước :** Chim sẻ, thứ chim nhỏ hay làm tổ trên mái  
nhà và ăn thóc lúa của gà vịt, hay lùa phoi ở sân nhà.

**Nhạn :** Chim nhạn.

**Yến :** Chim én, thứ chim nhỏ đẹp, cứ đến mùa xuân bay  
về rồi mùa thu thì bay đi hết.

**Oanh :** Chim oanh. **Hoàng-oanh :** Chim oanh vàng,  
chim nhỏ, lông vàng tươi, hót rất hay (hoàng : vàng).

**Ô :** Quạ, chim lông đen, to và ăn thịt sống.

**Ngư :** Cá, loài có vây, có vây, sống dưới nước.

**Lý-ngư :** Cá chép, một thứ cá trong hồ, ao.

**Kinh :** Cá voi, con cái gọi là nghé.

**Ngạc :** Cá sấu.

**Tinh-tự :**

**Mỹ-lệ :** Đẹp-đẽ (mỹ, đẹp ; lệ : đẹp tốt).

**Mỹ-tú :** Đáng-điều đẹp tốt (tú : đẹp tốt).

**Tuyệt-điều :** Hay, đẹp nhưt (tuyệt : có một không

hai ; điều : hay, khéo). **Tuyệt-điều :** Đàn, hát hay thơ rất

hay (điều : luật về tiếng, về âm-nhạc).

**Động-tự :**

**Ca :** Hát, hót. **Phi :** Bay. **Du :** Bơi, lội.

**Thành-ngữ :**

**Nhất-điều, nhingư, tam xà, tứ tượng :** Thứ nhưt



là chim, nhi là cá, ba là rắn, bốn là voi.

Trăm ngư, lạc nhận : Cá lặn, nhận sa ; ý nói người, đẹp lắm (trăm : chim, lặn xuống ; lạc ; rơi, rụng).

Cá chấu chim lông : Cá trong chậu, chim trong lồng ý nói cảnh sống bó buộc, mất tự-do.

Chim trời cá nước : Cảnh sống rộng rãi tự-do.

III— BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

... cũng là loài động-vật. Chim thì ... cũng trên trời, cá thì ... dưới nước ... cũng có những con trông rất ... Chim có loài ca hát thật hay không kém gì những khúc nhạc ... Cho nên những buổi sáng mùa xuân, về đồng-quê, ta được nghe chim ... ca hát vang lừng những ... thì ... liêng như đưa thoi. Chim ... thì bay rất cao và đi xa. Chim ... thì đầu đầu cũng có ở ao, hồ có ... ăn rất ngon. Ở biển, những nơi có ... thì nguy-hiểm cho người đánh cá.

IV— CHÁNH-TÁ

Sẻ : Chim sẻ, san-sẻ. — Xẻ : Cắt, cưa ra.

Dưới : Ngược nghĩa với trên. — Rưới : Rót nhẹ và đều ít nước ; (không có tiếng giưới).

Diệu : Hay, khéo ; diệu kế ; diệu-vợi (câu-kỳ, phiến-phức) ; không có tiếng riệu hay giệu).

Du : Đầy vào, xô vào ; chơi ; đi xa. — Ru : Ru ngủ (không có tiếng giu).

V— TẬP LÀM VĂN

Tả một thứ chim, một thứ cá mà trò biết rõ. Kề sự ích-lợi của chim và cá.

BAI THỨ HAI MƯƠI BỐN

Săn bắn. Đánh cá

I— TẬP NHẬN-XÉT

1— Ngày xưa, người ta săn bắn bằng gì ? 2— Cung và nỏ

khác nhau thế nào ? 3— Bầy gió, người ta săn bắn thế nào ? 4— Có mấy cách bắt cá ? 5— Người ta lưới cá ở đâu ? 6— Câu cá ở đâu ? 7— Cá lưới được nhiều người ta làm gì ?

II— HỌC TIẾNG

Danh-tự :

Cung : Đồ dùng bắn tên đi, gồm một sợi dây rất chắc cột vào hai đầu một thanh tre già hay cây dâu. Khi bắn, thì kẻ mũi tên vào dây kéo mạnh rồi buông ra, sợi dây bật mạnh, bắn mũi tên mau hơn bay.

Nỏ (nổ) : Đồ dùng như cung, ngắn hơn, giữa có thanh cài làm chỗ để mũi tên, có lẫy chốt để giữ sợi dây.

Súng (xang, thương) : Đồ võ-khi bắn bằng đạn. Người thợ săn : Người làm nghề săn bắn (lạp-phu, Lạp-hộ ; Lạp ; săn thú).

Chó săn (lạp-khuyên) : Chó dùng giúp việc săn bắn. Lưới (vông, la) : Dây gai cột lại thành tấm lớn, rộng, để dăng ra bắt thú, chim hay cá.

Ngư nghiệp : Nghề đánh cá (ngư : cá, đánh cá ; nghiệp : nghề) (chờ làm với đánh cuộc ; cá ngừ).

Ngư ông : Người đánh cá (ông : tiếng xưng tôn người già). Ngư nhân (nhân là người), ngư phu (phu : đàn ông đã lớn) : Người đánh cá.

Tính-tự :

Độc : Lãm hại. Thiện : Giỏi.

Phong-nhiều : Được nhiều (phong : đầy, được mùa ; nhiều ; nhiều).

Động-tự :

Xạ : Bắn. Xạ-kích : Đánh bằng súng đạn, cung tên. (kích : đánh).

Đánh cá : Bắt cá bằng lưới.

Câu : Bắt cá bằng mồi móc vào lưới câu cột ở đầu dây thả xuống nước.

Thành-ngữ :

Bé phát bả trúng : Trăm mũi tên hay viên đạn bắn.

ra đều trúng đích cả trăm, bắn giỏi lắm (thiện xạ).

**Ngư nhân đắc lợi** : Người đánh cá được lợi, (tích trai có giữ nhau, gặp người đánh cá bắt hết), nghĩa bóng là : nếu 2 kẻ tranh giành nhau thì kẻ ở ngoài được lợi.

### III— BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Sẵn sẵn thù, ngày xưa, người ta dùng . . . hay . . .  
bắn bằng tên có thuốc . . . Bây giờ người ta dùng . . .  
Trong cuộc săn, khi . . . đánh hơi được con mồi  
từ xa, chạy đến mách với . . . là lúc phải sẵn-  
sàng đề . . . Người bắn giỏi được tặng là  
tay . . . thì phải . . . mới xứng đáng.  
Ở xứ ta, tỉnh Phan-thiết giàu có nhờ . . . phát  
đạt. Nhờ những chuyến đi biển . . . mà những . . .  
. . . . . sống được no, ấm. Người ta ở đời nên  
chia sẻ cho nhau, chớ tranh-giành nhau rồi chỉ . . . . .  
. . . . . mà thôi.

### IV— CHÁNH-TẢ

**Súng** : Vỡ-khi để bắn đạn ; cây **sùng** : thứ cây ở dưới nước.— **Xúng** : xúng-xính ; nói về quần áo rộng dài quá.

**Xạ** : Bắn. **Xạ-xạ-hương** : cục thơm ở bụng con **xạ** (lú).

**Trúng** : Đụng vào giữa, hợp. **Trúng cách**, **trúng tuyên**.— **Chúng** : Nhiều người, đông. **Chúng nhân**, công-chúng.

**Sấn** : Đón, đuổi bắt. **Sấn** : cứng ; thịt sấn. — **Xấn** : xắn.xất ; thứ cá nhỏ nhưt.

### V— TẬP LÀM VĂN

1. Tả một cái cung, cái nỏ, hay một cây súng và kẻ công-dụng.
2. Tả một cái cần câu và một người ngời câu cá, hay một cuộc đi câu.

## CHÁNH-ĐỀ VII :

# THÔN-QUÊ

## BÀI THỨ HAI MƯƠI LĂM

### Nhà cửa

#### I— TẬP NHẬN-XÉT

- 1— Nhà cửa thôn-quê thế nào ? 2— Định thường cất ở đâu ?
- Chứa ở đâu ? 4— Nhà thờ thế nào ? 5— Chợ ở đâu ? 6— Trường học thế nào ? 7— Nhà dục-anh và ấu-trĩ-viên thế nào ?
- 8— Điểm canh ở đâu ?

#### II— HỌC TIẾNG

##### Danh-tự :

**Thôn-quê** : Nhà quê, nơi có làng xóm, đồng ruộng, vườn-tược rộng-rãi (thôn : làng xóm).

**Đình** : Nhà thờ một vị thần của chung cả làng, xây, làm từ hồi mới thành-lập làng, cũng là nơi để họp bàn việc trong làng.

**Chùa, tự, phật đài, phật đường** : Nơi thờ phật.

**Nhà thờ, giáo đường (giáo : tôn-giáo)** : Nơi tin-đồ, tức người tin theo tôn-giáo, thờ vị chúa của tôn-giáo.

**Văn-chỉ** : Nền tế Không-Tử, ông tổ của Nho-giáo, 551-470 trước Kỷ-nguyên (văn : lễ-phép ; chỉ : cái nền).

**Chợ (thị)** : Chỗ người ta họp để mua, bán.

**Điểm canh** : Nhà nhỏ để phòng giữ đêm hay ngày.

**Hương-học** : Trường học trong làng, cũng gọi là hương - thực, thôn - thực (thực : nhà trường) hay hương-hiệu (hương : làng ; hiệu : trường học).



**Tình-tự :**

**Cô-kính :** Có từ lâu đời và đáng kính.

**Trang-nghiêm :** Có vẻ khiếm mọi người phải kính-sợ.

**Thanh-tịnh :** Vắng-vẻ, êm-dềm.

**Lác-đác :** Lơ-thơ, lưa-thưa, cách khoảng xa-xa.

**Động-tự :**

**Thành-lập :** Dựng nên.

**Duy-trì :** Giữ-gìn.

**Thành-ngữ :**

**Nhà ngôi cây mít :** Nhà giàu ở làng, vì chỉ nhà giàu mới lợp ngôi và có vườn mít.

**III— BÀI TẬP ỨNG-DỤNG**

Ở thành, ra ngoài-ô, đi xa nữa là về . . . . . Ở nhà quê, mỗi làng đều có một ngôi . . . . . trông thật . . . và . . . . . Ngôi đình thường được xây cất ngay từ khi mới . . . . . làng. Sau, người làng lại cất . . . . . ở nơi . . . . . để thờ Phật. Có làng còn xây cả . . . . . để tế lễ đức Khổng-Tử. Ít lâu nay, người ta còn xây cả . . . . . ở những làng có nhiều người theo Thiên-chúa-giáo.

Về miền Trung hay Bắc-Việt, trẻ nhà quê học ngay ở trong đình, nhưng cũng có làng giàu, có nhiều tiền, xây được . . . . . Ở mỗi làng lại có hai . . . . . để canh phòng. Làng lớn thì mỗi làng có một cái . . . . . nhưng cũng chỉ . . . . . năm mươi cái quán đơn-sơ. Nhưng làng giàu thì đầu làng có . . . . . và họ tranh nhau . . . . . những ngôi đình chùa đẹp lắm.

**IV— CHÁNH-TẢ**

**Xóm :** Nhiều nhà ở gần nhau ; (*không có tiếng xóm*).

**Ruộng :** Chỗ đất thấp hơn vườn để cấy hay trồng hoa màu (hàng bông) ; cũng có nghĩa là nhà quê (*không có tiếng ruộng bay giuông*).

**Chỉ :** Chỉ có, thôi, ngưng, tờ giấy. **Chỉ-trách, chỉ-trích :** xoi móc (chỉ : trách, trích : bới móc lỗi kẻ khác) (*không có tiếng chỉ*).

**V— TẬP LÀM VĂN**

1. Trò có dịp nhận-xét về nhà cửa ở thôn-quê. Hãy tả ra.
2. Tả một cảnh đình hay chùa trang-nghiêm, cổ-kính hay nao-nhiệt trong một ngày hội.

**BÀI THỨ HAI MƯƠI SÁU****Vườn ruộng****I— TẬP NHẬN-XÉT**

1— Vườn là gì ? 2— Ruộng là gì ? 3— Người ta chia ra mấy thứ vườn ? 4— Mấy thứ ruộng ? 5— Kể những công việc làm vườn ? 6— Những công việc làm ruộng ? 7— Kể những đồ dùng làm vườn ? 8— Những đồ dùng làm ruộng.

**II— HỌC TIẾNG****Danh-tự :**

**Ruộng,** Đất thấp hơn vườn, để cấy hay trồng những thứ thảo mộc tức là cây nhỏ và không sống lâu.

**Vườn** (viên địa) : Đất cao hơn ruộng, để trồng rau, hoa hay cây trái.

**Điền viên :** Ruộng vườn.

**Quả viên :** Vườn cây trái (quả : trái cây),

**Hoa viên** (hué viên) : Vườn trồng bông, vườn hoa, vườn bông.

**Lão phở :** Người làm vườn lâu ngày (lão : lâu ngày, phở : vườn, người làm vườn).

**Thảo mộc :** Cỏ cây.

**Thụ mộc :** Cây cối.

**Cổ thụ :** Cây to sống lâu năm (thụ : cây ; cổ : lâu năm xưa).

Đồng cạn : Miếp ruộng cao, mùa nắng khô cạn.  
 Đồng sâu : Miền ruộng thấp, mùa mưa ngập sâu.  
 Cánh đồng chiêm : Miền ruộng sâu, cấy lúa chiêm,  
 thứ lúa gặt được về tháng năm.  
 Công-diền : Ruộng của công, chung cho cả làng.  
 Tư-diền : Ruộng của riêng ai.  
 Ruộng mạ : Ruộng để gieo mạ.

**Tình-tự :**

**Phi-nhiều :** Màu mỡ nhiều, tốt (phi : béo ; nhiều ;  
 giàu).

**Sâm-uất :** Rậm tối (chính nghĩa là núi cao rừng rậm).

**Mang-mang :** Nhiều lắm.

**Động-tự :**

**Canh-tác :** Cày-cấy trồng-trọt.

**Khai-khẩn :** Mở-mang vườn ruộng (phá rừng đắp bờ  
 để vòng ra để lấy thêm ruộng đất).

**Thành-ngữ :**

**Nhất thôn thổ, nhất thôn kim :** Một tấc đất là một  
 tấc vàng (đất có nhiều hoa-lợi).

**III— BÀI TẬP ỨNG-DỤNG**

Ở thành-thị, vui thú cảnh xe ngựa, thì ở thôn-quê  
 vui thú cảnh . . . . . Những nơi ruộng đất . . . . .  
 thì mùa nào thức nấy. Những đám đất trồng rau thì gọi là  
 . . . . . , trồng cây để ăn quả thì là . . . . . Người làm  
 vườn, chăm nom, săn-sóc lâu năm thì gọi là . . . . .  
 ấy cũng là người bạn thân của . . . . .

Muốn có ruộng đất nhiều để . . . . . thì phải lo  
 . . . . . Ruộng thấp, cấy được lúa chiêm, thì ở dưới  
 ruộng cao, mùa nắng không có nước thì ở  
 trên . . . . . Ta có lúa gặt tháng năm là nhờ những  
 . . . . . Nơi ít ruộng thì phải chờ ruộng  
 gặt rồi mới có đất để làm . . . . . Điền chủ là người có  
 . . . . . Ruộng của làng thì là . . . . .

**IV— CHÁNH-TẢ**

**Trồng (giống) :** trồng-trọt, trồng cây.— **Chồng :** Chát  
 thêm lên trên ; người đàn ông có vợ.

**Rau :** Cây nhỏ để ăn sống hoặc nấu chín.— **Dau :** Dẫn  
 đau ; nhăn-nhú, dẫn-diu (*không có tiếng giao*).

**Gieo :** Rắc hạt cho mọc cây.— **Reo :** reo mừng.—  
**Đeo :** Dẫn.

**V— TẬP LÀM VĂN**

1— Tả một đám vườn (vườn rau, vườn hoa, hay  
 vườn cây trái).

2— Tả một đám ruộng (ruộng lúa, ruộng mía hay  
 ruộng trồng khoai).

**BÀI THƯ HAI MƯƠI BẢY****Thôn - dân****I— TẬP NHẬN-XÉT**

1— Người thôn-dân ăn mặc thế nào ? 2— Thường tánh nét  
 họ ra sao ? 3— Họ sống thế nào ? 4— Họ có khỏe mạnh không ?  
 5— Thân-thể họ thế nào ? 6— Những ông già thường làm gì ?  
 7— Các bà già làm gì ? 8— Phụ-nữ sống thế nào ? 9— Trai tráng  
 làm gì ? 10— Con trẻ làm gì ?

**II— HỌC TIẾNG****Danh-tự :**

**Thôn-dân :** Người ở nhà quê (dân : người trong một  
 vùng, một miền, một nước).

**Thôn-phụ :** Người đàn ông ở nhà quê.

**Thôn-phụ :** Đàn bà ở nhà quê (phụ : đàn bà, vợ).

**Thôn-nữ :** Con gái ở nhà quê (nữ : con gái).

**Tráng-dinh :** Người trai đến tuổi tráng từ 21 tuổi trở  
 lên (tráng : lớn, mạnh ; dinh : người).